TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 71/2023/QĐST-HNGĐ	*H, ngày 15 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 và 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, Điều 14, khoản 4 Điều 15 và khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 62/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc *"yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Trần Long B, sinh năm 1954; địa chỉ: tổ 6, khu 5, phường Y, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 5, khu Tr, phường H1, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 12-10-2015. Nên hôn nhân giữa ông B và bà Nh là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, ông B và bà Nh chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống và khoảng cách về tuổi tác nên không có tiếng nói chung, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Ông B và bà Nh đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông B và bà Nh đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng nên cùng thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà. Xét thấy, việc ông B và bà Nh thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông B và bà Nh không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc thỏa thuận nêu trên giữa ông B và bà Nh là tự nguyện, phù hợp với quyền tự quyết định và định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông B và bà Nh không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc thỏa thuận nêu trên giữa ông B và bà Nh là tự nguyện, phù hợp với quyền tự quyết định và định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông Biên có nghĩa vụ nộp toàn bộ lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do ông B là người cao tuổi, có đơn đề nghị Tòa án miễn nộp lệ phí nên ông B được miễn 50% mức lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự đối với phần mà ông Biên thuộc trường hợp được miễn phải chịu là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Phần lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự không được miễn ông B có nghĩa vụ phải nộp là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*. Ông B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Đã hết thời hạn 07 *(bảy)* ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 05-5-2023), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông B và bà Nh không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông B và bà Nh không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông B và bà Nh không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Long B và bà Phạm Thị Nh thỏa thuận ông Trần Long B có nghĩa vụ nộp toàn bộ lệ phí sơ thẩm giải quyết dân sự là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)*. Nhưng do ông Trần Long B được miễn nộp 50% mức lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*, ông B có nghĩa vụ nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự đối với phần mà ông B không thuộc trường hợp được miễn là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Đối trừ đi số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng lệ phí ông Trần Long B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001614 ngày 19-4-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, ông B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu;
- VKSND TP. H;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP. H;
- UBND phường Y;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Bùi Thị Tố Nga